



xǐ shuā

洗刷

verb · to wash; to scrub; to clear (a stain or blame)

Example Sentences

Tā yòng lì xǐ shuā dì bǎn shàng de wū zì
他用力洗刷地板上的污渍。

He scrubbed the stain on the floor hard.

Tā zhōng yú xǐ shuā le duō nián de yuān qū
她终于洗刷了多年的冤屈。

She finally cleared the injustice of many years.

Trace each character, then write the word on your own.

洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗										
刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷	刷